

Số: 15/TTr-NH

Phường 2, ngày 17 tháng 01 năm 2024

TỜ TRÌNH

**Về việc xin Phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công
tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích cho thuê mặt bằng căn tin**

Kính gửi: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Vĩnh Long.

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản Công năm 2017;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC, ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư 108/2020/TT-BTC, ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC, ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP, ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND, ngày 19/5/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Long về sửa đổi Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND, ngày 11/9/2014 của UBND tỉnh về quy định tỷ lệ phần trăm để xác định đơn giá cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Nghị quyết 120/2018/NQ-HĐND, ngày 06/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Công văn số 546/STC-GCS, ngày 02/5/2018 của Sở Tài chính Vĩnh Long về việc sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích cho thuê, liên doanh liên kết;



Căn cứ Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc quy định bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số 2296/QĐ-UBND, ngày 31/8/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại trường Tiểu học Nguyễn Huệ, Phường 2, thành phố Vĩnh Long vào mục đích cho thuê;

Thực hiện theo Công văn số 2510/STC-QLGCS&TCĐN, ngày 29/9/2023 của Sở Tài Chính tỉnh Vĩnh Long về ý kiến đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê tại trường Tiểu học Nguyễn Huệ, thành phố Vĩnh Long.

Căn cứ Quyết định số 1196/QĐ-UBND, ngày 21/3/2023 của Ủy ban Nhân dân thành phố Vĩnh Long về việc thành lập Trường Tiểu học Nguyễn Huệ trên cơ sở sáp nhập Trường Tiểu học Nguyễn Huệ và Trường Tiểu học Sư phạm Thực hành.

Căn cứ Quyết định số 742/QĐ-UBND, ngày 22/02/2023 của Ủy ban Nhân dân thành phố Vĩnh Long về việc giao quyền tự chủ về tài chính đối với các trường Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Vĩnh Long, giai đoạn 2023-2025.

Căn cứ Công văn số 3554/STC-QLGCS&TCĐN, ngày 29/12/2023 của Sở Tài Chính tỉnh Vĩnh Long về việc thẩm định đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê mặt bằng căn tin tại Trường Tiểu học Nguyễn Huệ, thành phố Vĩnh Long.

Trường Tiểu học Nguyễn Huệ, thành phố Vĩnh Long kính đề nghị Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Vĩnh Long xem xét tham mưu Ủy ban Nhân dân thành phố Vĩnh Long trình Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê mặt bằng căn tin tại trường Tiểu học Nguyễn Huệ, thành phố Vĩnh Long.

Nhà trường đã chỉnh lý, hoàn thiện một số nội dung theo yêu cầu trong Công văn số 3554/STC-QLGCS&TCĐN, ngày 29/12/2023 của Sở Tài Chính tỉnh Vĩnh Long.

- Tại mục I ở nội dung 1. Cơ sở pháp lý: Bổ sung Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc quy định bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Tại mục I ở nội dung 2. Cơ sở thực tiễn: Bổ sung Quyết định số 1196/QĐ-UBND, ngày 21/3/2023 của Ủy ban Nhân dân thành phố Vĩnh Long về việc thành lập Trường Tiểu học Nguyễn Huệ trên cơ sở sáp nhập Trường Tiểu học Nguyễn Huệ và Trường Tiểu học Sư phạm Thực hành.

Bổ sung nội dung xác định Trường Tiểu học Nguyễn Huệ là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban Nhân dân Thành phố Vĩnh Long: Việc xác định Trường Tiểu học Nguyễn Huệ là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban Nhân dân thành phố Vĩnh Long căn cứ tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 1196/QĐ-UBND, ngày 21/3/2023 của Ủy ban Nhân dân thành phố Vĩnh Long. (Trường Tiểu học Nguyễn Huệ là đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, trực thuộc Ủy ban Nhân dân thành phố Vĩnh Long, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu riêng và chịu sự quản lý chuyên môn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Vĩnh Long.)

Trường Tiểu học Nguyễn Huệ được phân loại là đơn vị sự nghiệp công do Ngân sách Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4) theo Quyết định số 742/QĐ-UBND, ngày 22/02/2023 của Ủy ban Nhân dân thành phố Vĩnh Long về việc giao quyền tự chủ về tài chính đối với các trường Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Vĩnh Long, giai đoạn 2023-2025.

(Kèm theo Đề án số 271/ĐA-NH, ngày 04/10/2023).

Trường Tiểu học Nguyễn Huệ, thành phố Vĩnh Long rất mong được sự xem xét của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Vĩnh Long để nhà trường kịp thời tổ chức đầu giá, cho thuê trong năm học 2023-2024.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trương Thành Công



Số: 271/ĐA-NH

Phường 2, ngày 04 tháng 10 năm 2023

ĐỀ ÁN

Sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích cho thuê căn tin

I. CƠ SỞ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Cơ sở pháp lý:

- Luật Quản lý, sử dụng tài sản Công năm 2017;
- Thông tư số 144/2017/TT-BTC, ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;
- Thông tư 108/2020/TT-BTC, ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;
- Thông tư số 23/2023/TT-BTC, ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Nghị định số 151/2017/NĐ-CP, ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
- Nghị định 60/2021/NĐ-CP, ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND, ngày 19/5/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Long về sửa đổi Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND, ngày 11/9/2014 của UBND tỉnh về quy định tỷ lệ phần trăm để xác định đơn giá cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;
- Nghị quyết 120/2018/NQ-HĐND, ngày 06/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Long;
- Công văn số 546/STC-GCS, ngày 02/5/2018 của Sở Tài chính Vĩnh Long về việc sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích cho thuê, liên doanh liên kết;

- Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc quy định bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

- Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

- Quyết định số 2296/QĐ-UBND, ngày 31/8/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại trường Tiểu học Nguyễn Huệ, Phường 2, thành phố Vĩnh Long vào mục đích cho thuê;

- Thực hiện theo Công văn 2510/STC-QLGCS&TCDN, ngày 29/9/2023 của Sở Tài Chính tỉnh Vĩnh Long về ý kiến đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê tại trường Tiểu học Nguyễn Huệ, thành phố Vĩnh Long.

2. Cơ sở thực tiễn:

- Căn cứ Quyết định số 1196/QĐ-UBND, ngày 21/3/2023 của Ủy ban Nhân dân thành phố Vĩnh Long về việc thành lập Trường Tiểu học Nguyễn Huệ trên cơ sở sáp nhập Trường Tiểu học Nguyễn Huệ và Trường Tiểu học Sư phạm Thực hành.

Việc xác định Trường Tiểu học Nguyễn Huệ là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban Nhân dân thành phố Vĩnh Long căn cứ tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 1196/QĐ-UBND, ngày 21/3/2023 của Ủy ban Nhân dân thành phố Vĩnh Long. (Trường Tiểu học Nguyễn Huệ là đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, trực thuộc Ủy ban Nhân dân thành phố Vĩnh Long, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu riêng và chịu sự quản lý chuyên môn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Vĩnh Long.)

- Trường Tiểu học Nguyễn Huệ được phân loại là đơn vị sự nghiệp công do Ngân sách Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 4) theo Quyết định số 742/QĐ-UBND, ngày 22/02/2023 của Ủy ban Nhân dân thành phố Vĩnh Long về việc giao quyền tự chủ về tài chính đối với các trường Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Vĩnh Long, giai đoạn 2023-2025.

a) Chức năng, nhiệm vụ của đơn vị

- Tổ chức giảng dạy của giáo viên, học tập của học sinh và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông dành cho cấp tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Quản lý cán bộ giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Tuyển sinh đầu cấp và tiếp nhận học sinh; vận động học sinh đến trường; quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục hàng năm trong phạm vi được phân công.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục và xã hội hóa giáo dục. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong hoạt động giáo dục.

- Quản lý, sử dụng tài sản và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của Nhà nước.

- Tổ chức cho viên chức, người lao động, học sinh tham gia hoạt động xã hội.

- Thực hiện các hoạt động về kiểm định chất lượng giáo dục.

b) Cơ cấu tổ chức bộ máy của đơn vị

- 1 Hiệu trưởng (chỉ đạo chung)

- 02 Phó Hiệu trưởng (01 Phó Hiệu trưởng phụ trách hỗ trợ chuyên môn và hành chính quản trị, 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách hỗ trợ hoạt động phong trào)

- 1 Tổ Văn phòng

- 5 Tổ Chuyên môn

- Có Đảng bộ cơ sở gồm 01 Chi bộ trực thuộc

- Có Hội đồng trường

- Có tổ chức Công đoàn cơ sở

- Có tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (Đoàn trường), Hội Liên hiệp PN

- Có tổ chức Ban đại diện cha mẹ học sinh

- Có tổ chức Hội khuyến học, hội chữ thập đỏ của nhà trường

c) Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị trong 3 năm gần nhất và kế hoạch phát triển trong các năm tiếp theo.

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục	Năm			Bình quân một năm
		2021	2022	2023	
1	Số chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước	248.776.298	377.918.163	461.648.988	362.781.150
2	Thu trong năm	4.406.323.710	4.341.702.697	7.082.937.101	5.276.987.836
3	Chi trong năm	4.251.169.045	4.245.222.872	7.076.990.661	5.191.127.526
4	Nộp NSNN	26.012.800	12.749.000	92.843.140	43.868.313

5	Thặng dư (5)=(1)+ (2)-(3,4)	377.918.163	461.648.988	374.752.288	404.773.146
---	-----------------------------------	-------------	-------------	-------------	-------------

- Kế hoạch phát triển từ năm 2023 trở đi:

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục	Bình quân một năm (tính theo năm 2023)
1	Dự toán thu	596.397.645
2	Ngân sách nhà nước cấp	6.948.188.444
3	Dự toán chi	7.169.833.801
4	Chênh lệch thu chi (4)=(1)+(2)-(3)	374.752.288

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA ĐỀ ÁN

1. Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị

a) Thực trạng quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị theo các nhóm tài sản:

- Nhà làm việc, công trình sự nghiệp, nhà ở công vụ và tài sản khác gắn liền với đất: 02

(1) Số 71 đường Nguyễn Huệ, phường 2, thành phố Vĩnh Long

+ Tổng số ngôi nhà, vật kiến trúc và tài sản khác gắn liền với nhà, đất là: 01

+ Diện tích xây dựng: 3.730 m², tổng diện tích sàn xây dựng: 6.026 m².

Giá trị tài sản được giao ước tính: 35.863.000.000 đồng.

(2) Số 56 đường Nguyễn Huệ, phường 2, thành phố Vĩnh Long

+ Tổng số ngôi nhà, vật kiến trúc và tài sản khác gắn liền với nhà, đất là: 01

+ Diện tích xây dựng: 656 m², tổng diện tích sàn xây dựng: 1.032 m².

Giá trị tài sản được giao: 2.324.676.689 đồng.

- Quyền sử dụng đất: Diện tích khuôn viên đất được giao:

(1) Số 71 đường Nguyễn Huệ, phường 2, thành phố Vĩnh Long

+ Diện tích: 12.000 m²

+ Giá trị quyền sử dụng đất được giao: 187.200.000.000 đồng

(2) Số 56 đường Nguyễn Huệ, phường 2, thành phố Vĩnh Long

+ Diện tích: 2.789,9 m²

+ Giá trị quyền sử dụng đất được giao: 21.339.240.000 đồng

- **Tổng diện tích: 14.789,9 m²**
- **Tổng giá trị quyền sử dụng đất được giao: 208.539.240.000 đồng**
- + Phần diện tích đất được giao không thu tiền sử dụng đất: 14.789,9 m²
- + Phần diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất: 0 m².
- + Phần diện tích đất nhận chuyển nhượng quyền sử dụng: 0 m².
- Xe ô tô và phương tiện vận tải khác; máy móc, thiết bị: Số lượng xe ô tô: Không.
- Tài sản khác ước tính: 2.832.510.000 đồng.
- + Giá trị tài sản được giao ước tính: 249.559.426.689 đồng.

b) Tài sản đang sử dụng vào mục đích cho thuê:

- Tài sản đang cho thuê có hiệu lực hợp đồng (Theo hợp đồng số 50/HĐ-NH, ngày 29/4/2022 về việc cho thuê sử dụng căn tin năm học 2022-2023 số tiền cho thuê: 7.750.000 đ/tháng; thời gian thực hiện hợp đồng từ tháng 9/2022 đến tháng 4/2023.

Tên tài sản cho thuê	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Hình thức sử dụng tài sản
Khuôn viên đất (CS1)	01	25 m ²	276.250.000	Cho thuê mặt bằng căn tin

- Kết quả của việc sử dụng tài sản vào mục đích cho thuê từ năm 2020 đến năm 2022:

	Năm	Doanh thu (đồng)	Chi phí	Số nộp ngân sách nhà nước (đồng)	Chênh lệch thu chi (đồng)	Tỷ trọng nguồn thu từ việc cho thuê mặt bằng trong tổng nguồn thu sự nghiệp (%)	Tỷ trọng tiền do ngân sách nhà nước cấp trong tổng dự toán chi (%)
Cho thuê mặt bằng	2020	23.800.000	0	3.380.000		7,21	92,98
	2021	101.300.000	24.692.800	26.012.800		55,99	98,79
	2022	156.246.000	11.060.000	12.749.000		61,7	96,02

2. Phương án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê:

Phương án cho thuê mặt bằng căn tin:

- Tài sản sử dụng vào mục đích cho thuê

Tên tài sản cho thuê	Số lượng	Diện tích	Tỷ lệ nguyên giá tài sản cho thuê so với tổng nguyên giá tài sản đang quản lý
Khuôn viên đất (CS1)	01	25 m ²	0,11%

- Sự cần thiết của việc cho thuê mặt bằng căn tin: theo điểm a) khoản 1 Điều 57 của Luật quản lý, sử dụng tài sản công: Khi tài sản được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất thì đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản đó vào mục đích cho thuê, cụ thể:

+ Để thuận tiện cho nhu cầu ăn uống của học sinh

+ Việc cho thuê mặt bằng căn tin để cung cấp dịch vụ ăn uống là hoạt động phụ trợ, hỗ trợ trực tiếp cho học sinh, góp phần đảm bảo an ninh trật tự, đảm bảo an toàn giao thông, hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao (Theo khoản 1, điều 6 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính)

- Thời gian thực hiện cho thuê mặt bằng căn tin: 3 năm (thu 27 tháng thực học từ tháng 9 đến tháng 5/năm; không thu 9 tháng hè: tháng 6,7 và 8/năm).

- Hình thức, phương thức cho thuê mặt bằng căn tin: theo cơ chế giá thị trường được quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ; phương pháp cho thuê là thực hiện đấu giá.

+ Giá khởi điểm để đấu giá là 81.000.000 đồng/27 tháng. (Bằng chữ: Tám mươi một triệu đồng trên hai mươi bảy tháng). Bình quân 3.000.000 đồng/tháng (Ba triệu đồng trên tháng).

- Người trúng đấu giá phải thực hiện 09 nội dung khi cung cấp dịch vụ ăn uống:

1. Bán ăn uống đúng khuôn viên quy định, đảm bảo vệ sinh khu vực căn tin. Không chứa chấp học sinh tụ tập chơi cờ bạc, hút thuốc lá, uống rượu bia và các chất gây nghiện khác. Trong giờ hành chính không được gây ồn ào, làm ảnh hưởng đến công việc của nhà trường. Góp phần tuyên truyền, nhắc nhở học sinh thực hiện đúng nội quy nhà trường.

2. Thực hiện tốt việc khám sức khỏe định kỳ, giữ gìn vệ sinh khu vực căn tin và trong trường học, thực phẩm phải có đồ che, không bán những mặt hàng đồ chơi, kẹo bánh trôi nổi, không rõ nguồn gốc, không xuất xứ và không rõ hạn sử dụng, không bán kẹo Singum. Không sử dụng đồ nhựa đựng thức ăn, không bán những thực phẩm chứa các chất bị cấm theo qui định của ngành y tế.

3. Nộp các khoản thuế cho nhà nước theo qui định.

4. Căn tin phải tự trang bị và sửa chữa cơ sở vật chất, phải đảm bảo mỹ quan, vững chắc, không gây nguy hiểm cho học sinh.

5. Đảm bảo giá cả hợp lý cho từng loại hàng hóa, thức ăn bán cho học sinh.

+ Trường hợp giá bán không đúng quy định hoặc không thực hiện theo đúng hồ sơ dự đấu giá:

Lần 01: lập biên bản nhắc nhở.

Lần 02: lập biên bản phạt nộp tiền cho bên cho thuê: theo đúng như giá đấu thầu trên tháng.

Lần 03: lập biên bản cắt hợp đồng và tổ chức, cá nhân không được nhận lại số tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng, đồng thời không được tham gia đấu giá thuê mặt bằng căn tin của Nhà trường trong lần kế tiếp.

6. Tổ chức quản lý hoạt động bán căn tin:

- Nhân sự: tối thiểu 03 người, gửi kèm sơ yếu lý lịch của 03 người có xác nhận của chính quyền địa phương, người không có tiền án, tiền sự (ưu tiên người có trình độ văn hoá, bộ đội xuất ngũ).

- Bố trí ca làm việc.

- Kế hoạch phân công công việc.

7. Phương tiện phục vụ cho công tác PCCC.

8. Phương án bồi hoàn, xử lý khi xảy ra ngộ độc thực phẩm.

9. Trang phục, tinh thần, thái độ phục vụ: cam kết tất cả nhân viên bán căn tin tác phong, xưng hô đúng mực, tuân theo các nội quy, quy định nhà trường.

- Phương án tài chính cho thuê mặt bằng căn tin

+ Diện tích đất cho thuê: 25 m².

+ Giá đất cho thuê: Đơn giá đất cho thuê do Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long qui định là: 13.000.000đ/ m² thực hiện theo Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

+ Giá đất cho thuê hàng năm được xác định = Diện tích đất x Giá đất cho thuê x 1,2 (Hệ số điều chỉnh giá đất tại Điều 3 Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND, ngày 10/02/2023) x 1%/ năm (tại Điều 1 QĐ số 17/2016/QĐ-UBND ngày 19/5/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

* Cơ sở 1 = 25 m² x 13.000.000đ/m² x 1,2 x 1%/năm = 3.900.000 đồng/năm.

(Bằng chữ: Ba triệu chín trăm nghìn đồng trên năm).

Số tiền thuê đất trong 03 năm = 3.900.000 đồng/năm x 3 năm = 11.700.000 đ

(Bằng chữ: Mười một triệu bảy trăm nghìn đồng trên 03 năm).

Đơn vị tính: đồng

TT	Khoản mục	Định mức	Nguồn	Mỗi tháng	Tổng thu trong năm 2023 (thu 9 tháng không thu 3 tháng hè)	Tổng thu trong năm 2024 (thu 9 tháng không thu 3 tháng hè)	Tổng thu trong năm 2025 (thu 9 tháng không thu 3 tháng hè)	Tổng thu trong 3 năm (thu 27 tháng không thu 3 tháng hè)
I	Tổng doanh thu	Thu tiền cho thuê		3.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	81.000.000
II	Tổng chi phí (1+2+3+4+5+6+7)				16.656.000	16.656.000	16.656.000	49.968.000
1	Chi phí thuê tổ chức đấu giá	Theo Thông tư 108/2020/TT-BTC, ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		2.160.000	2.160.000	2.160.000	6.480.000
2	Thuế môn bài (Mức khoán là 1.000.000 đồng/năm cho mặt bằng căn tin)				1.000.000	1.000.000	1.000.000	3.000.000
3	Thuế thu nhập DN (5% trên tổng doanh thu)				1.350.000	1.350.000	1.350.000	4.050.000
4	Thuế giá trị gia tăng (5% trên tổng doanh thu)				1.350.000	1.350.000	1.350.000	4.050.000
5	Tiền thuê đất				3.900.000	3.900.000	3.900.000	11.700.000
6	Khấu hao	Theo quy định tại Thông tư 23/2023/TT-BTC			0	0	0	0
7	Trích cải cách tiền lương (7)=(I)-(1,2,3,4,5,6)x 40%	Theo Thông tư 50/2023/TT-BTC, ngày 17/07/2023 của Bộ Tài chính			6.896.000	6.896.000	6.896.000	20.688.000
III	Thặng dư				10.344.000	10.344.000	10.344.000	31.032.000
8	Bổ sung nguồn	(8)=(I)-(II)			10.344.000	10.344.000	10.344.000	31.032.000

b) Đánh giá sơ bộ hiệu quả của phương án cho thuê,

Hiệu quả kinh tế:

- Dự kiến doanh thu, chi phí, số nộp NSNN, chênh lệch thu chi, tỷ trọng nguồn thu từ việc cho thuê mặt bằng giữ xe hai trong tổng nguồn thu sự nghiệp của nhà trường, dự kiến số tiền ngân sách nhà nước cấp và tỷ trọng tiền do ngân sách nhà nước cấp trong tổng dự toán chi:

TT	Dự kiến	Năm 2023 Số tiền (đồng)	Năm 2024 Số tiền (đồng)	Năm 2025 Số tiền (đồng)	Tổng số tiền 3 năm (đồng)
1	Doanh thu	27.000.000	27.000.000	27.000.000	81.000.000
2	Chi phí (chi phí thuê tổ chức đấu giá)	2.160.000	2.160.000	2.160.000	6.480.000
3	Số nộp ngân sách nhà nước	14.496.000	14.496.000	14.496.000	43.488.000
4	Chênh lệch thu chi (4)=(1)-(2)-(3)	10.344.000	10.344.000	10.344.000	31.032.000
5	Thặng dư	10.344.000	10.344.000	10.344.000	31.032.000
6	Tổng nguồn thu sự nghiệp	328.523.000	419.560.000	419.560.000	1.167.643.000
7	Ngân sách nhà nước cấp	6.754.414.101	9.060.470.000	9.060.470.000	24.875.354.101
8	Tổng dự toán chi	7.169.833.801	9.480.030.000	9.480.030.000	26.129.893.801

- Tỷ trọng nguồn thu từ việc cho thuê mặt bằng căn tin trong tổng nguồn thu sự nghiệp là (1)/ (6) bằng 6,94 %

Dự kiến: năm 2023: 8,22% ; năm 2024: 6,44%; năm 2025: 6,44%

- Tỷ trọng tiền do ngân sách nhà nước cấp trong tổng dự toán chi hàng năm là (7)/ (8) bằng 95,20 %.

Dự kiến: năm 2023: 94,21% ; năm 2024: 95,57%; năm 2025: 95,57%

- Tỷ trọng nguồn thu thặng dư cho thuê mặt bằng căn tin trong tổng dự toán chi là (5)/ (8) bằng 0,12 %.

Dự kiến: năm 2023: 0,14% ; năm 2024: 0,11%; năm 2025: 0,11%

* Như vậy, việc cho thuê mặt bằng căn tin tại nhà trường đã góp phần tiết kiệm ngân sách nhà nước 31.032.000 đồng/3 năm, tương đương 0,12% trên tổng số chi hoạt động thường xuyên của nhà trường, thực hiện có hiệu quả, đáp ứng được chức năng, nhiệm vụ được giao.

Hiệu quả xã hội: Xuất phát từ thực tế yêu cầu khai thác mặt bằng để đáp ứng nhu cầu bán căn tin cho học sinh, tránh lãng phí nguồn lực có sẵn mà không ảnh hưởng đến hoạt động chuyên môn của nhà trường, do đó việc triển khai cho thuê mặt bằng căn tin chưa khai thác hết công năng để tăng nguồn thu sự nghiệp là rất cần thiết:

+ Khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng, Nhà nước về xã hội hoá giáo dục.

+ Tăng cường triển khai Nghị định 60/2021/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp.

+ Đáp ứng nhu cầu ăn uống của học sinh một cách chủ động, đảm bảo an ninh trật tự.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN.

Các hợp đồng đang cho thuê còn hiệu lực mang tính tất yếu, khách quan, phù hợp với xu hướng cải cách hành chính, thật sự đem lại hiệu quả đối với nhà trường và vẫn tiếp tục cho thuê đến hết thời hạn hợp đồng. Sau khi hết hiệu lực hợp đồng đơn vị sẽ tự tổ chức đấu giá cho thuê như nội dung phương án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê.

Trên cơ sở của đề án, kính trình Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Vĩnh Long trình cấp có thẩm quyền để thực hiện cho thuê mặt bằng căn tin theo quy định hiện hành.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT TPVL;
- Phòng TC-KH TPVL;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trương Thành Công

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN HUỆ

PHỤ LỤC 1
BẢNG TỔNG NGUỒN THU SỰ NGHIỆP, TỔNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CẤP, TỔNG DỰ TOÁN CHI TỪ NĂM 2020 ĐẾN NĂM 2023 TẠI TRƯỜNG
TIỂU HỌC NGUYỄN HUỆ

Năm	Tổng nguồn thu sự nghiệp	Tổng ngân sách nhà nước cấp	Tổng dự toán chi
2020	329.989.198	3.999.121.567	4.301.105.542
2021	180.920.412	4.225.403.298	4.277.181.845
2022	253.232.000	4.088.470.697	4.257.971.872
2023	328.523.000	6.754.414.101	7.169.833.801

NH
 TRU
 IÊU
 GUY
 12

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN HUỆ

PHỤ LỤC 2
BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHẤU HAO TÀI SẢN ĐƯỢC SỬ DỤNG VÀO
MỤC ĐÍCH CHO THUÊ TẠI TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN HUỆ

TT	Tên công trình	Diện tích sử dụng (m ²)	Giá trị tài sản (đồng) (1)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm) (2)	Tổng giá trị khấu hao một năm (đồng) (3)=(1)x(2)
1	Mặt bằng căn tin (Cơ sở 1)	25	325.000.000	0	0

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN HUỆ**PHỤ LỤC 3****BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ TIỀN THUÊ ĐẤT SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH CHO THUÊ TẠI TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN HUỆ**

Công thức tính: Theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Cụ thể như sau:

- Đơn giá thuê đất hàng năm = Tỷ lệ phần trăm (%) x Giá đất tính thu tiền thuê đất.

- Giá đất tính thu tiền thuê đất = Diện tích x Giá đất x Hệ số điều chỉnh

+ Tỷ lệ phần trăm (%) được áp dụng theo Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 19/5/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Long về sửa đổi Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND ngày 11/9/2014 của UBND tỉnh về quy định tỷ lệ phần trăm để xác định đơn giá cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

+ Giá đất được áp dụng theo Khoản 4, Điều 8 Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Long quy định bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

+ Hệ số điều chỉnh được áp dụng theo Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

TT	Tên công trình	Diện tích cho thuê (m ²)	Giá đất (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Tỷ lệ phần trăm (%)	Tiền thuê đất/m ² (đồng)	Tổng cộng (đồng)
1	Mặt bằng căn tin (CS1)	25	13.000.000	1,2	1	156.000	3.900.000

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN HUỆ

BẢNG THUYẾT MINH CÁC NGUỒN THU**NĂM 2019:**

STT	NỘI DUNG NGUỒN THU	SỐ TÒN ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TĂNG	SỐ PHÁT SINH GIẢM	TÒN
1.	Tiền học buổi thứ 2	63.102	248.610.000	212.064.329	36.608.773
2.	Cho thuê mặt bằng	13.377.481	25.200.000	4.150.000	34.427.481
3.	Ngân sách	144.332.754	3.706.309.322	3.700.907.264	149.734.812
Tổng cộng		157.773.337	3.980.119.322	3.917.121.593	220.771.066

NĂM 2020:

STT	NỘI DUNG NGUỒN THU	SỐ TÒN ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TĂNG	SỐ PHÁT SINH GIẢM	TÒN
1.	Tiền học buổi thứ 2	36.608.773	306.189.198	276.818.389	65.979.582
2.	Cho thuê mặt bằng	34.427.481	23.800.000	3.380.000	54.847.481
3.	Ngân sách	149.734.812	3.999.121.567	4.020.907.153	127.949.226
Tổng cộng		220.771.066	4.329.110.765	4.301.105.542	248.776.289

NĂM 2021

STT	NỘI DUNG NGUỒN THU	SỐ TÒN ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TĂNG	SỐ PHÁT SINH GIẢM	TÒN
1.	Tiền học buổi thứ 2	65.979.582	79.620.412	127.281.410	18.318.584
2.	Cho thuê mặt bằng	54.847.481	101.300.000	50.705.600	105.441.881
3.	Ngân sách	127.949.235	4.225.403.298	4.099.194.835	254.157.698
Tổng cộng		248.776.298	4.406.323.710	4.277.181.845	377.918.163

NĂM 2022:

STT	NỘI DUNG NGUỒN THU	SỐ TÒN ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TĂNG	SỐ PHÁT SINH GIẢM	TÒN
1.	Tiền học buổi thứ 2	18.318.584	96.986.000	85.308.820	29.995.764
2.	Cho thuê mặt bằng	105.441.881	156.246.000	23.809.000	237.878.881
3.	Ngân sách	254.157.698	4.088.470.697	4.148.854.052	193.774.343
Tổng cộng		377.918.163	4.341.702.697	4.257.971.872	461.648.988

NĂM 2023:

STT	NỘI DUNG NGUỒN THU	SỐ TÒN ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TĂNG	SỐ PHÁT SINH GIẢM	TÒN
1.	Tiền học buổi thứ 2	29.995.764	294.098.000	294.098.000	29.995.764
2.	Cho thuê mặt bằng	237.878.881	34.425.000	121.321.700	150.982.181
3.	Ngân sách	193.774.343	6.754.414.101	6.754.414.101	193.774.343
Tổng cộng		461.648.988	7.082.937.101	7.169.833.801	374.752.288

BIÊN BẢN

**Về việc thống nhất xác định giá cho thuê tài sản công
(Mặt bằng căn tin và 3 cổng sân trường)**

I. Thời gian và Địa điểm: Hôm nay vào lúc 8 giờ, ngày 31 tháng 7 năm 2023 tại văn phòng Trường Tiểu học Nguyễn Huệ chúng tôi tiến hành họp để thống nhất giá cho thuê mặt bằng căn tin, 03 cổng sân trường giai đoạn năm 2023-2026.

II. Thành phần gồm:

- | | |
|------------------------------|------------------------|
| 1. Ông Trương Thành Công | Hiệu trưởng: Chủ tọa |
| 2. Ông Trần Quốc Hoà | Phó Hiệu trưởng |
| 3. Nguyễn Thị Thuý Diễm | Phó Hiệu trưởng |
| 4. Bà Nguyễn Bảo Trinh | Kế toán: Thư ký |
| 5. Bà Ngô Trúc Hiền Tâm Anh | Chủ tịch công đoàn |
| 6. Bà Nguyễn Thị Mộng Điệp | Tổ trưởng CM khối 1 |
| 7. Bà Nguyễn Kim Thuỳ | Tổ phó CM khối 2 |
| 8. Ông Lê Trung Hiệp | Tổ trưởng CM khối 3 |
| 9. Ông Trần Thành Phúc | Tổ trưởng CM khối 4 |
| 10. Ông Tăng Hồng Khôi | Tổ trưởng CM khối 5 |
| 11. Ông Mai Hồ Vũ Phan | Bí thư Đoàn thanh niên |
| 12. Bà Huỳnh Thị Mai Ca | Trưởng ban TTND |
| 13. Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân | Y tế - Thủ quỹ |

III. Nội dung:

Thống nhất xác định giá cho thuê mặt bằng căn tin, 3 cổng sân trường từ năm 2023 đến năm 2026.

*** Tiến hành:**

- Ông Trương Thành Công - Hiệu trưởng nhà trường thông qua căn cứ 3 hợp đồng của 3 năm trước năm 2020; 2021; 2022 để chọn giá hợp đồng cho thuê căn tin.

+ Hợp đồng cho thuê sử dụng căn tin năm học 2019- 2020 giá cho thuê là 2.000.000 đồng/tháng.

+ Hợp đồng cho thuê mặt bằng 3 cổng sân trường năm học 2019- 2020 giá cho thuê là 2.100.000 đồng/tháng.

+ Hợp đồng cho thuê mặt bằng căn tin năm 2021 giá cho thuê là 5.100.000 đồng/tháng.

+ Hợp đồng cho thuê mặt bằng 3 công sân trường năm 2021 giá cho thuê là 15.142.857 đồng/tháng.

+ Hợp đồng cho thuê mặt bằng căn tin năm 2022 giá cho thuê là 7.750.000 đồng/tháng

+ Hợp đồng cho thuê mặt bằng 3 công sân trường năm 2022 giá cho thuê là 2.235.000 đồng/tháng.

Cuộc họp đã trao đổi, bàn bạc, hội đồng đi đến thống nhất như sau:

- Giá khởi điểm để lập Đề án giai đoạn 2023-2026 cho thuê mặt bằng căn tin là: 3.000.000đ/tháng.

- Giá khởi điểm để lập Đề án giai đoạn 2023-2026 cho thuê mặt bằng 3 công sân trường là: 3.000.000đ/tháng.

Tất cả thành viên trong hội đồng thống nhất với giá cho thuê trên. Không có thành viên có ý kiến khác.

Biên bản kết thúc hồi 9 giờ 0 phút cùng ngày và được thông qua cho các thành viên cùng nghe và thống nhất./.

Thư ký



Nguyễn Bảo Trinh

Chủ tọa



Trưởng Thành Công

Các thành viên tham dự:

Ông Trần Quốc Hoà.....

Ông Trần Thành Phúc.....

Nguyễn Thị Thuý Diễm.....

Ông Tăng Hồng Khôi.....

Bà Ngô Trúc Hiền Tâm Anh.....

Ông Mai Hồ Vũ Phan.....

Bà Nguyễn Thị Mộng Điệp.....

Bà Huỳnh Thị Mai Ca.....

Bà Nguyễn Kim Thuý.....

Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân.....

Ông Lê Trung Hiệp.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại
Trường Tiểu học Nguyễn Huệ, Phường 2,
thành phố Vinh Long vào mục đích cho thuê

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý sử dụng tài sản công, ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ - CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng
đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP
ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý,
sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Vinh Long tại Tờ trình số
136/TTr-UBND, ngày 19/8/2020; Công văn số 1803/STC-QLGCS&TCDN ngày
15/7/2020 của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại Trường Tiểu học Nguyễn
Huệ, Phường 2, thành phố Vinh Long vào mục đích cho thuê, với một số nội
dung chủ yếu như sau:

1. Tài sản thực hiện cho thuê, bao gồm:
 - a) Mặt bằng căn tin diện tích 24 m².
 - b) Mặt bằng cho thuê 3 công (sân trường) diện tích 100 m².
2. Phương thức thực hiện: Đấu giá cho thuê theo quy định của pháp luật
hiện hành.
3. Thời gian thực hiện cho thuê
 - a) Mặt bằng căn tin: 08 tháng.

b) Mặt bằng cho thuê 3 cổng (sân trường): 12 tháng.

(Kèm theo Đề án số 50/ĐA-NH, ngày 15/5/2020 của Trường Tiểu học Nguyễn Huệ).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Tài chính hướng dẫn đơn vị triển khai thực hiện theo quy định.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long, Trưởng phòng Giáo dục Đào tạo thành phố Vĩnh Long, Hiệu trưởng Trường Tiểu học Nguyễn Huệ triển khai thực hiện Đề án đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước và phải nộp tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 và Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long, Trưởng phòng Giáo dục Đào tạo thành phố Vĩnh Long, Hiệu trưởng Trường Tiểu học Nguyễn Huệ, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Michael*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng KT-NV;
- Lưu: VT, 5.04.05.

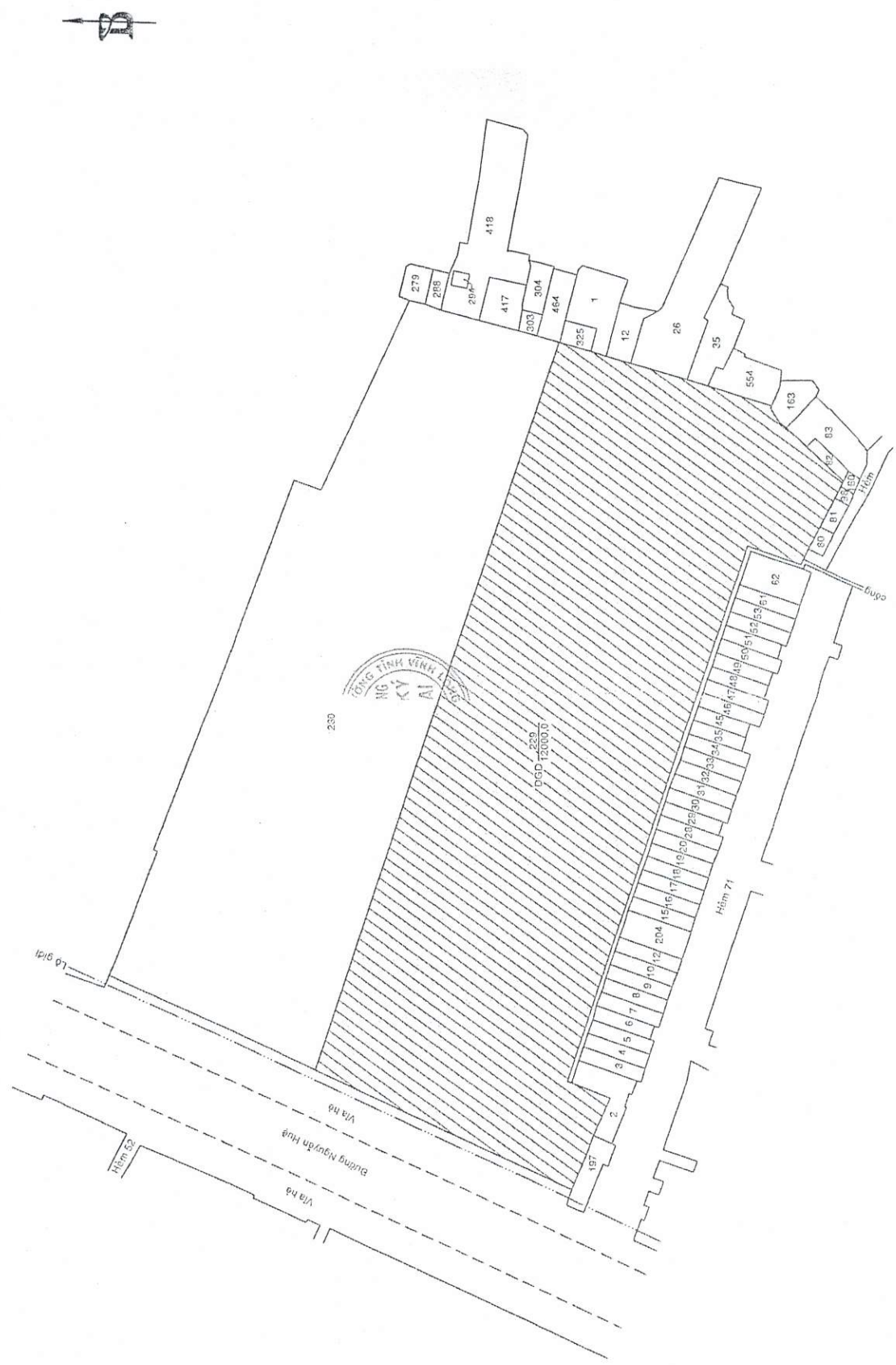


Lê Quang Trung

BẢNG PHỤ LỤC KÈM THEO BẢN TRÍCH LỤC VỊ TRÍ THỪA ĐẤT

Số:/TL

Tỷ lệ: 1/1 000



Thửa đất xác định vị trí

10/01/2010

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- Thửa đất số: 229, tờ bản đồ số: 14
- Địa chỉ: Phường 2, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Diện tích: 12000,0m² (bằng chữ: Mười hai nghìn phẩy không mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-

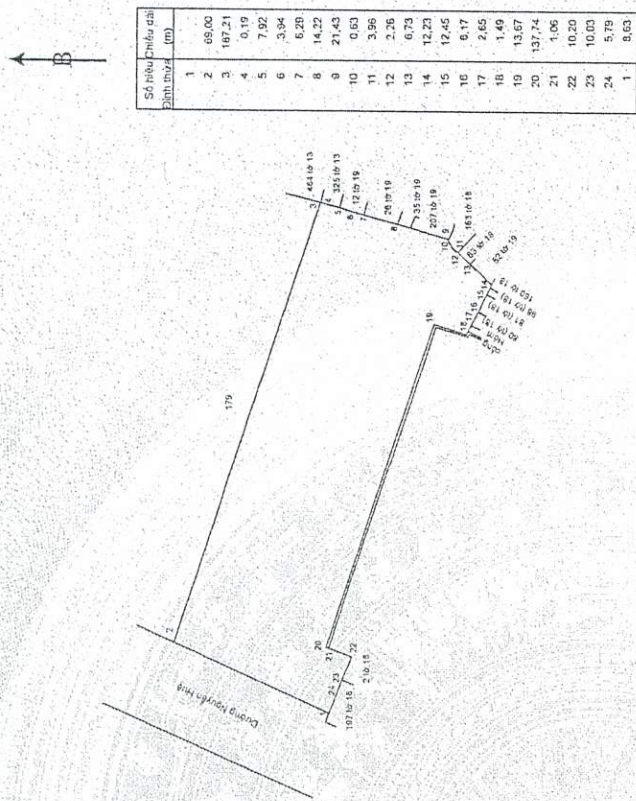
3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Gли chú:

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Vĩnh Long, ngày 04 tháng 12 năm 2021
 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH LONG
 TUQ. CHỦ TỊCH
 GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Nguyễn Văn Khoa

Số vào sổ cấp GCN: CT71752

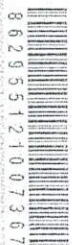
IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền



Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



8 6 2 9 5 5 1 2 1 0 0 7 3 6 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Trưởng Tiểu Học Nguyễn Huệ

Quyết định thành lập số: 23/QĐ-UBND, ngày ký: 30 tháng 04 năm 2009, cơ quan

ký: Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Vinh Long

Địa chỉ trụ sở chính: Số 56, Nguyễn Huệ, Phường 2, TP. Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long

DB 208595

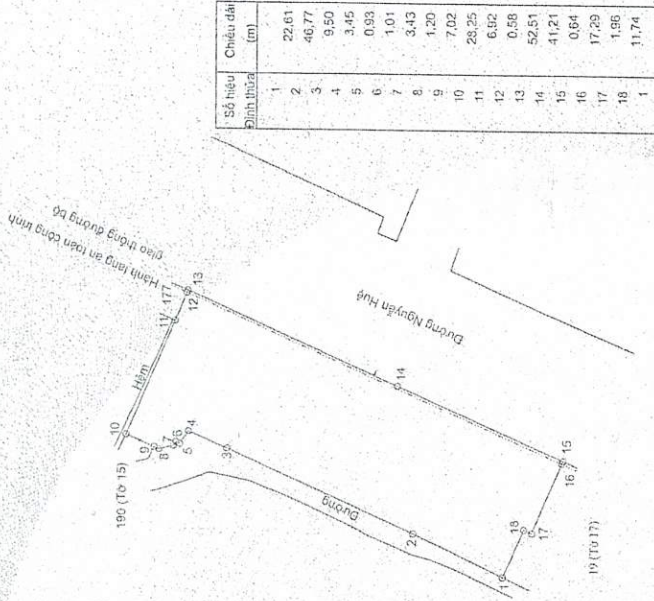
II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 180 từ bản đồ số: 14
b) Địa chỉ: Khóm 3, Phường 2, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
c) Diện tích: 2789,9m²; (bằng chữ: hai nghìn bảy trăm tám mươi chín phẩy chín mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
đ) Mục đích sử dụng: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo
e) Thời hạn sử dụng: Lâu dài
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất
2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú:

Thửa đất có 57,3 m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông đường bộ Đường Nguyễn Huệ

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Số hiệu thửa đất	Chiều dài (m)
1	22,61
2	46,77
3	9,50
4	3,45
5	3,45
6	0,93
7	1,01
8	3,43
9	1,20
10	7,02
11	28,25
12	6,92
13	0,56
14	52,51
15	41,21
16	0,64
17	17,29
18	1,96
1	11,74

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 12 năm 2014
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG
TU. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Nguyễn Ngọc Châu

Số vào sổ cấp GCN: CT04278

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc ho
súng bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư
hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy



8 023 331 400 400 8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Trưởng Tiền Học Nguyễn Văn Huệ

Quyết định thành lập số: 6596/QĐ-UBND, ngày ký: 19/12/2011

Cơ quan ký: Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Vinh Long

Địa chỉ: Số 56, Nguyễn Huệ, Phường 2, TP. Vinh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

BN 407539

26	Máy tính để bàn HS 10 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000								20%	2.079.000	10.395.000	2.079.000	2.079.000
27	Máy tính để bàn HS 11 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000								20%	2.079.000	10.395.000	2.079.000	2.079.000
28	Máy tính để bàn HS 12 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000								20%	2.079.000	10.395.000	2.079.000	2.079.000
29	Máy tính để bàn HS 13 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000								20%	2.079.000	10.395.000	2.079.000	2.079.000
30	Máy tính để bàn HS 14 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000								20%	2.079.000	10.395.000	2.079.000	2.079.000
31	Máy tính để bàn HS 15 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000								20%	2.079.000	10.395.000	2.079.000	2.079.000
32	Máy tính để bàn HS 16 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000								20%	2.079.000	10.395.000	2.079.000	2.079.000
33	Máy tính để bàn HS 17 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000								20%	2.079.000	10.395.000	2.079.000	2.079.000
34	Máy tính để bàn HS 18 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000								20%	2.079.000	10.395.000	2.079.000	2.079.000
35	Máy tính để bàn HS 19 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000								20%	2.079.000	10.395.000	2.079.000	2.079.000
36	Máy tính để bàn HS 20 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000								20%	2.079.000	10.395.000	2.079.000	2.079.000
37	Bộ máy chiếu Viewsonic (Model: PG603W)-MT1	TQ	2020	1	27.200.000	10.880.000								20%	2.079.000	10.395.000	2.079.000	2.079.000
38	Smart Tivi 4K Samsung 55 inch 55TU700 (L1/1)	VN	2021	1	17.950.000	10.770.000								20%	3.590.000	17.950.000	7.180.000	7.180.000
39	Smart Tivi 4K Samsung 55 inch 55TU700 (L1/2)	VN	2021	1	17.950.000	10.770.000								20%	3.590.000	17.950.000	7.180.000	7.180.000
40	Smart Tivi 4K Samsung 55 inch 55TU700 (L1/3)	VN	2021	1	17.950.000	10.770.000								20%	3.590.000	17.950.000	7.180.000	7.180.000
41	Tivi 65 inch AKYO (L2/1)	VN	2022	1	21.568.000	17.254.400								20%	4.313.600	21.568.000	12.940.800	ĐDDH L2
42	Tivi 65 inch AKYO (L2/2)	VN	2022	1	21.568.000	17.254.400								20%	4.313.600	21.568.000	12.940.800	ĐDDH L2

43	Tivi 65 inch AKYO (L2/3)	VN	2022	1	21.568.000	17.254.400											20%	4.313.600	21.568.000	12.940.800	DDDH L2
44	Bộ máy chiếu View Sonic	TQ	2020	1	27.200.000	10.880.000											20	5.440.000	27.200.000	5.440.000	DDDH L1
45	Máy tính để bàn GV (phòng tin học)	VN	2020	1	12.100.000	4.840.000											20	2.420.000	12.100.000	2.420.000	SGD
46	Máy tính để bàn HS 01 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
47	Máy tính để bàn HS 02 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
48	Máy tính để bàn HS 03 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
49	Máy tính để bàn HS 04 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
50	Máy tính để bàn HS 05 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
51	Máy tính để bàn HS 06 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
52	Máy tính để bàn HS 07 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
53	Máy tính để bàn HS 08 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
54	Máy tính để bàn HS 09 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
55	Máy tính để bàn HS 10 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
56	Máy tính để bàn HS 11 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
57	Máy tính để bàn HS 12 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
58	Máy tính để bàn HS 13 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
59	Máy tính để bàn HS 14 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
60	Máy tính để bàn HS 15 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
61	Máy tính để bàn HS 16 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
62	Máy tính để bàn HS 17 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
63	Máy tính để bàn HS 18 (phòng tin học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000											20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD

64	Máy tính để bàn HS 19 (phòng tín học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000							20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
65	Máy tính để bàn HS 20 (phòng tín học)	VN	2020	1	10.395.000	4.158.000							20	2.079.000	10.395.000	2.079.000	SGD
66	Tivi Samsung 55 inch 1	VN	2021	1	17.950.000	10.770.000							20	3.590.000	17.950.000	7.180.000	ĐDDH L1
67	Tivi Samsung 55 inch 2	VN	2021	1	17.950.000	10.770.000							20	3.590.000	17.950.000	7.180.000	ĐDDH L1
68	Tivi 65 inch-4K, smart TV1	VN	2022	1	21.568.000	17.254.400							20	4.313.600	21.568.000	12.940.800	ĐDDH L2
69	Tivi 65 inch-4K, smart TV2	VN	2022	1	21.568.000	17.254.400							20	4.313.600	21.568.000	12.940.800	ĐDDH L2
70	Tivi 65 inch LG 65UT640S-Phòng hội đồng GV	Indonesia	2023	1			20.000.000								20.000.000	20.000.000	
71	Máy vi tính Asus all-in-one V161GART-BD059D-phòng Y tế		2023	1			12.600.000								12.600.000	12.600.000	
72	Tivi 65 inch LG 65UT640S-Phòng Âm nhạc	Indonesia	2023	1			20.000.000								20.000.000	20.000.000	
73	Tivi 65 inch LG 65UT640S-phòng Mỹ thuật	Indonesia	2023	1			20.000.000								20.000.000	20.000.000	
74	Máy vi tính Asus all-in-one V161GART-BD059D-Tin học 1 (Máy server)		2023	1			12.600.000								12.600.000	12.600.000	
75	Máy vi tính Asus all-in-one V161GART-BD059D-Tin học 2 (Máy server)		2023	1			12.600.000								12.600.000	12.600.000	
76	Máy vi tính Asus all-in-one V161GART-BD059D (TH1-MT1)		2023	1			12.600.000								12.600.000	12.600.000	
77	Máy vi tính Asus all-in-one V161GART-BD059D (TH1-MT2)		2023	1			12.600.000								12.600.000	12.600.000	
78	Máy vi tính Asus all-in-one V161GART-BD059D (TH1-MT3)		2023	1			12.600.000								12.600.000	12.600.000	
79	Máy vi tính Asus all-in-one V161GART-BD059D (TH1-MT4)		2023	1			12.600.000								12.600.000	12.600.000	
80	Máy vi tính Asus all-in-one V161GART-BD059D (TH1-MT5)		2023	1			12.600.000								12.600.000	12.600.000	
81	Máy vi tính Asus all-in-one V161GART-BD059D (TH1-MT6)		2023	1			12.600.000								12.600.000	12.600.000	

82	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH1-MT7)	2023	1			12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000	
83	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH1-MT8)	2023	1			12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000	
84	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH1-MT9)	2023	1			12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000	
85	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH1-MT10)	2023	1			12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000	
86	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH1-MT11)	2023	1			12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000	
87	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH1-MT12)	2023	1			12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000	
88	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH1-MT13)	2023	1			12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000	
89	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH1-MT14)	2023	1			12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000	
90	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH1-MT15)	2023	1			12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000	
91	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH1-MT16)	2023	1			12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000	
92	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH1-MT17)	2023	1			12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000	
93	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH1-MT18)	2023	1			12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000	
94	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH1-MT19)	2023	1			12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000	
95	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH1-MT20)	2023	1			12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000	
96	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH1-MT21)	2023	1			12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000	
97	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH1-MT22)	2023	1			12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000	

[illegible]

114	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH2-MT16)		2023	1					12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000
115	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH2-MT17)		2023	1					12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000
116	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH2-MT18)		2023	1					12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000
117	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH2-MT19)		2023	1					12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000
118	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH2-MT20)		2023	1					12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000
119	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH2-MT21)		2023	1					12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000
120	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH2-MT22)		2023	1					12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000
121	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D (TH2-MT23)		2023	1					12.600.000	12.600.000							12.600.000	12.600.000
122	Ôn áp Lioa 50K VA SH50000I-Tin học 1		2023	1					28.900.000	28.900.000							28.900.000	28.900.000
123	Ôn áp Lioa 50K VA SH50000I-Tin học 2		2023	1					28.900.000	28.900.000							28.900.000	28.900.000
124	Hệ thống mạng và điện-Tin học 1		2023	1					10.000.000	10.000.000							10.000.000	10.000.000
125	Hệ thống mạng và điện-Tin học 2		2023	1					10.000.000	10.000.000							10.000.000	10.000.000
126	TV 65 inch LG 65UT640S-Tin học 1	Indonesia	2023	1					20.000.000	20.000.000							20.000.000	20.000.000
127	TV 65 inch LG 65UT640S-Tin học 2	Indonesia	2023	1					20.000.000	20.000.000							20.000.000	20.000.000
128	Màn hình tương tác thông minh ITV-652-tiếng Anh 1	TQ	2023	1					74.000.000	74.000.000							74.000.000	74.000.000
129	Màn hình tương tác thông minh ITV-652-tiếng Anh 2	TQ	2023	1					74.000.000	74.000.000							74.000.000	74.000.000
130	Camera vật thể Syncam GS60-tiếng Anh 1		2023	1					13.000.000	13.000.000							13.000.000	13.000.000
131	Camera vật thể Syncam GS60-tiếng Anh 2		2023	1					13.000.000	13.000.000							13.000.000	13.000.000

132	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D-tiếng Anh 1 (Máy server)	2023	1						12.600.000		12.600.000		12.600.000		12.600.000
133	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D-tiếng Anh 2 (Máy server)	2023	1						12.600.000		12.600.000		12.600.000		12.600.000
134	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D-tiếng Anh 3 (Máy server)	2023	1						12.600.000		12.600.000		12.600.000		12.600.000
135	Tivi 65 inch LG 65UT640S-Phòng thư viện	Indonesia	2023	1					20.000.000		20.000.000		20.000.000		20.000.000
136	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D-phòng hoạt động Đội	2023	1						12.600.000		12.600.000		12.600.000		12.600.000
137	Tivi 65 inch LG 65UT640S-phòng khoa học công nghệ	Indonesia	2023	1					20.000.000		20.000.000		20.000.000		20.000.000
138	Tivi 65 inch LG 65UT640S-phòng đa chức năng	Indonesia	2023	1					20.000.000		20.000.000		20.000.000		20.000.000
139	Máy vi tính Asus all-in one V161GART-BD059D-phòng đa chức năng	2023	1						12.600.000		12.600.000		12.600.000		12.600.000
140	Tivi 65 inch LG 65UT640S-phòng thiết bị GD	Indonesia	2023	1					20.000.000		20.000.000		20.000.000		20.000.000
141	Máy chiếu đa năng kỹ thuật số Ben Q EW600-số 1-phòng thiết bị GD	2023	1						15.800.000		15.800.000		15.800.000		15.800.000
142	Máy chiếu đa năng kỹ thuật số Ben Q EW600-số 2-phòng thiết bị GD	2023	1						15.800.000		15.800.000		15.800.000		15.800.000
143	Tủ lạnh 1-nhà ăn	TQ	2023	1					10.100.000		10.100.000		10.100.000		10.100.000
144	Tủ lạnh 2-nhà ăn	TQ	2023	1					10.100.000		10.100.000		10.100.000		10.100.000
145	Bảng trượt màn hình tương tác 1-tiếng Anh 1	2023	1						10.000.000		10.000.000		10.000.000		10.000.000
146	Bảng trượt màn hình tương tác 2-tiếng Anh 2	2023	1						10.000.000		10.000.000		10.000.000		10.000.000



147	Bảng trượt màn hình tương tác 3-tiếng Anh 3		2023	1			10.000.000	10.000.000					10.000.000	10.000.000	
148	Thiết bị âm thanh-phòng hội đồng GV(1 amply,2 loa,1 micro cầm tay, dây loa vật tư lắp đặt)		2023	1			20.640.000	20.640.000					20.640.000	20.640.000	
149	Âm thanh phòng học - phòng tiếng Anh 1 (1 amply,2 loa,1 micro cầm tay, dây loa vật tư lắp đặt)		2023	1			20.640.000	20.640.000					20.640.000	20.640.000	
150	Âm thanh phòng học - phòng tiếng Anh 2 (1 amply,2 loa,1 micro cầm tay, dây loa vật tư lắp đặt)		2023	1			20.640.000	20.640.000					20.640.000	20.640.000	
151	Thiết bị âm thanh-phòng truyền thông (1 amply,2 loa,1 micro cầm tay, dây loa vật tư lắp đặt)		2023	1			20.640.000	20.640.000					20.640.000	20.640.000	
152	Thiết bị âm thanh-phòng khoa học công nghệ (1 amply,2 loa,1 micro cầm tay, dây loa vật tư lắp đặt)		2023	1			20.640.000	20.640.000					20.640.000	20.640.000	
153	Tủ hấp cơm 40 kg 1,2- nhà ăn	VN	2023	2			60.000.000	60.000.000					60.000.000	60.000.000	
154	Bếp nấu 3 miệng lò 1- nhà ăn	VN	2023	1			15.000.000	15.000.000					15.000.000	15.000.000	
155	Bếp nấu 3 miệng lò 2- nhà ăn	VN	2023	1			15.000.000	15.000.000					15.000.000	15.000.000	
156	Bếp nấu 3 miệng lò 3- nhà ăn	VN	2023	1			15.000.000	15.000.000					15.000.000	15.000.000	
157	Bếp nấu 3 miệng lò 4- nhà ăn	VN	2023	1			15.000.000	15.000.000					15.000.000	15.000.000	
IV	Phần mềm														
	Tổng cộng					25.079.226.689	22.418.162.179	224.480.200.000	224.480.200.000	0	0	0	318.352.040	249.559.426.689	246.580.010.139

Người lập bảng



Nguyễn Bảo Trinh



Trương Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VINH LONG**

Số: 1196/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. Vinh Long, ngày 14 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Trường Tiểu học Nguyễn Huệ trên cơ sở sáp nhập
Trường Tiểu học Nguyễn Huệ và Trường Tiểu học Sư phạm Thực hành**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP, ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP, ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT, ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ Trường tiểu học;

Căn cứ Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Vinh Long về việc phê duyệt Đề án Tổ chức lại Trường Tiểu học Nguyễn Huệ và Trường Tiểu học Sư phạm Thực hành thành phố Vinh Long;

Theo đề nghị của Trường phòng Nội vụ thành phố tại Tờ trình số 406/TTr-PNV ngày 16 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trường Tiểu học Nguyễn Huệ trên cơ sở sáp nhập toàn bộ Trường Tiểu học Sư phạm Thực hành vào Trường Tiểu học Nguyễn Huệ.

1. Địa chỉ trường: Số 71, đường Nguyễn Huệ, Phường 2, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long.

2. Trường Tiểu học Nguyễn Huệ là đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu riêng và chịu sự quản lý chuyên môn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Vĩnh Long.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trường Tiểu học Nguyễn Huệ thực hiện theo qui định tại Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT, ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ Trường tiểu học.

Điều 3. Giao Phòng Nội vụ phối hợp cùng Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí nhân sự, cơ sở vật chất, tài sản, thiết bị dạy học, tài chính, học sinh và các điều kiện khác đảm bảo cho hoạt động dạy và học của nhà trường theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND Phường 2, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Hiệu trưởng Trường Tiểu học Sư phạm Thực hành, Hiệu trưởng Trường Tiểu học Nguyễn Huệ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở GDĐT;
- Sở Nội vụ;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TPVL;
- TT UBND TPVL;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT.

STKT: PTTUYÊN 21.3.2023



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Lượng

Số: 742/QĐ-UBND

TP. Vinh Long, ngày 22 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao quyền tự chủ về tài chính đối với các trường
Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Vinh Long,
giai đoạn 2023-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC, ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại tờ trình số 186/TTr.TC-KH ngày 14/02/2023 về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các trường Mầm non, Tiểu học và Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Vinh Long giai đoạn 2023 – 2025; Báo cáo số 70/BC-PGDĐT ngày 16/01/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quyền tự chủ tài chính cho 14 trường Mầm non, 15 trường Tiểu học và 08 trường Trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Vinh Long giai đoạn 2023-2025 theo nội dung đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại tờ trình số 186/TTr.TC-KH ngày 14/02/2023.

Điều 2.

1. Các đơn vị được phân loại là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị Nhóm 3), như sau:

- Mức tự bảo đảm chi thường xuyên từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 14 trường Mầm non;
- Mức tự bảo đảm chi thường xuyên từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 07 trường Trung học cơ sở;
- Mức tự bảo đảm chi thường xuyên từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 01 trường Trung học cơ sở.

2. Đơn vị được phân loại là đơn vị sự nghiệp công do Ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị Nhóm 4): 15 trường Tiểu học

(Chi tiết Kèm theo Bảng tổng hợp mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (Đơn vị nhóm 3, nhóm 4))

VINH
NG
HOC
N HUE
NG

Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch chịu trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị tổ chức thực hiện đúng theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Vĩnh Long và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. /v

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- CT, PCT UBND TPVL;
- KBNN Vĩnh Long;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT. 3.05.04;

ST - KT: nvhien.tpv1.20.02.23

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Vũ Nam



TỔNG HỢP MỨC ĐỘ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Kèm theo Quyết định số 742/QĐ-UBND, ngày 22/02/2023 của UBND thành phố Vĩnh Long)

ĐVT: triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Nguồn thu xác định mức độ tự chủ	Tổng chi thường xuyên giao tự chủ	Mức tự bảo đảm chi thường xuyên (%)	Mức kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định	Phân loại đơn vị sự nghiệp công lập	Ghi chú
	KHỐI TIỂU HỌC	297.304	80,489.960		80,489.960		
1	Trường Tiểu học Chu Văn An	0.000	7,731.370	0.00	7,731.370	Đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị nhóm 4
2	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ	29.210	4,021.420	0.73	4,021.420	Đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị nhóm 4
3	Trường Tiểu học Hùng Vương	0.000	4,832.730	0.00	4,832.730	Đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị nhóm 4
4	Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	21.000	5,695.600	0.37	5,695.600	Đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị nhóm 4
5	Trường Tiểu học Phạm Hùng	31.000	5,347.570	0.58	5,347.570	Đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị nhóm 4
6	Trường Tiểu học Sư phạm Thực hành	0.000	2,841.660	0.00	2,841.660	Đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị nhóm 4
7	Trường Tiểu học Lê Lợi	20.000	5,731.880	0.35	5,731.880	Đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị nhóm 4
8	Trường Tiểu học Nguyễn Trung Trực	0.000	4,054.630	0.00	4,054.630	Đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị nhóm 4

VĨNH LONG

9	Trường Tiểu học Thiêng Đức	45.594	7,359.830	0.62	7,359.830	Đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị nhóm 4
10	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt	0.000	3,567.420	0.00	3,567.420	Đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị nhóm 4
11	Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Huân	20.700	5,183.060	0.40	5,183.060	Đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị nhóm 4
12	Trường Tiểu học Trần Đại Nghĩa	25.000	7,826.120	0.32	7,826.120	Đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị nhóm 4
13	Trường Tiểu học Trương Định	23.800	3,144.860	0.76	3,144.860	Đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị nhóm 4
14	Trường Tiểu học Nguyễn Du	81.000	8,372.840	0.97	8,372.840	Đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị nhóm 4
15	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	0.000	4,778.970	0.00	4,778.970	Đơn vị sự nghiệp công do NSNN bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị nhóm 4